

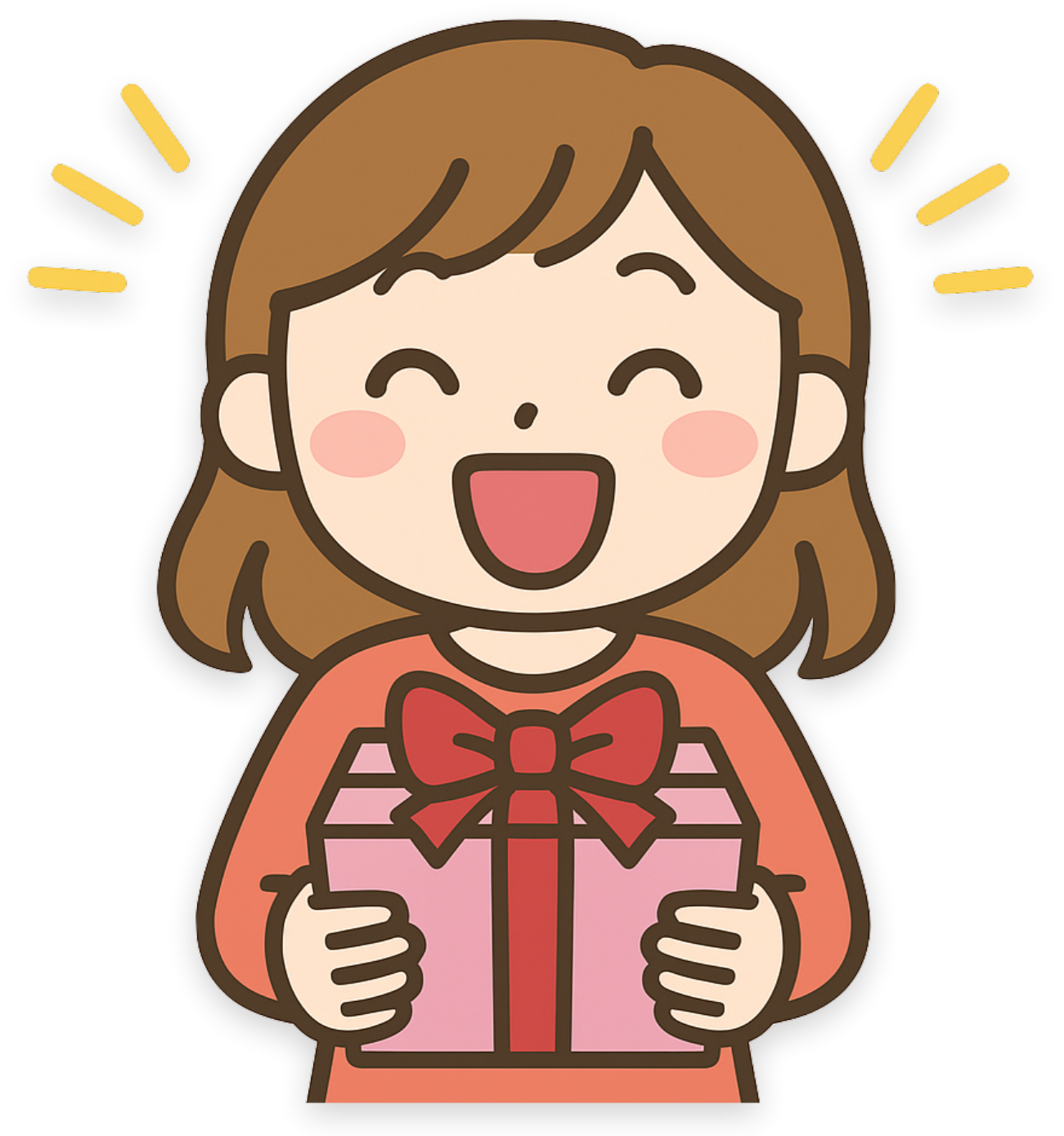


Từ vựng cảm xúc 30 (気持ち)

Youtube



WEB



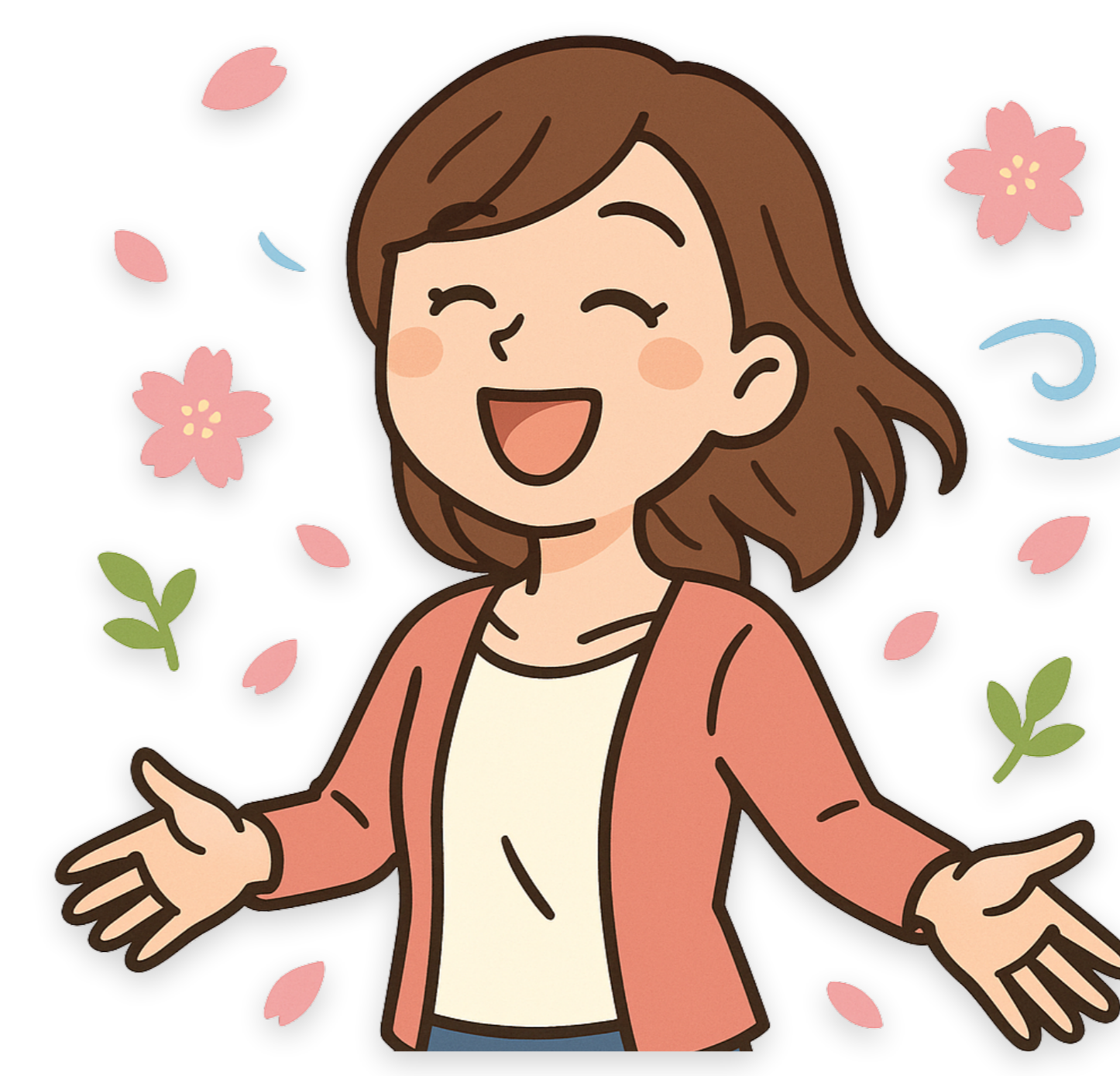
うれしい
Vui mừng



たの
楽しい
Vui vẻ



おもしろ
面白い
Thú vị



きも
気持ちいい
Đễ chịu



まんぞく
満足
Hài lòng



きんちょう
緊張する
Căng thẳng



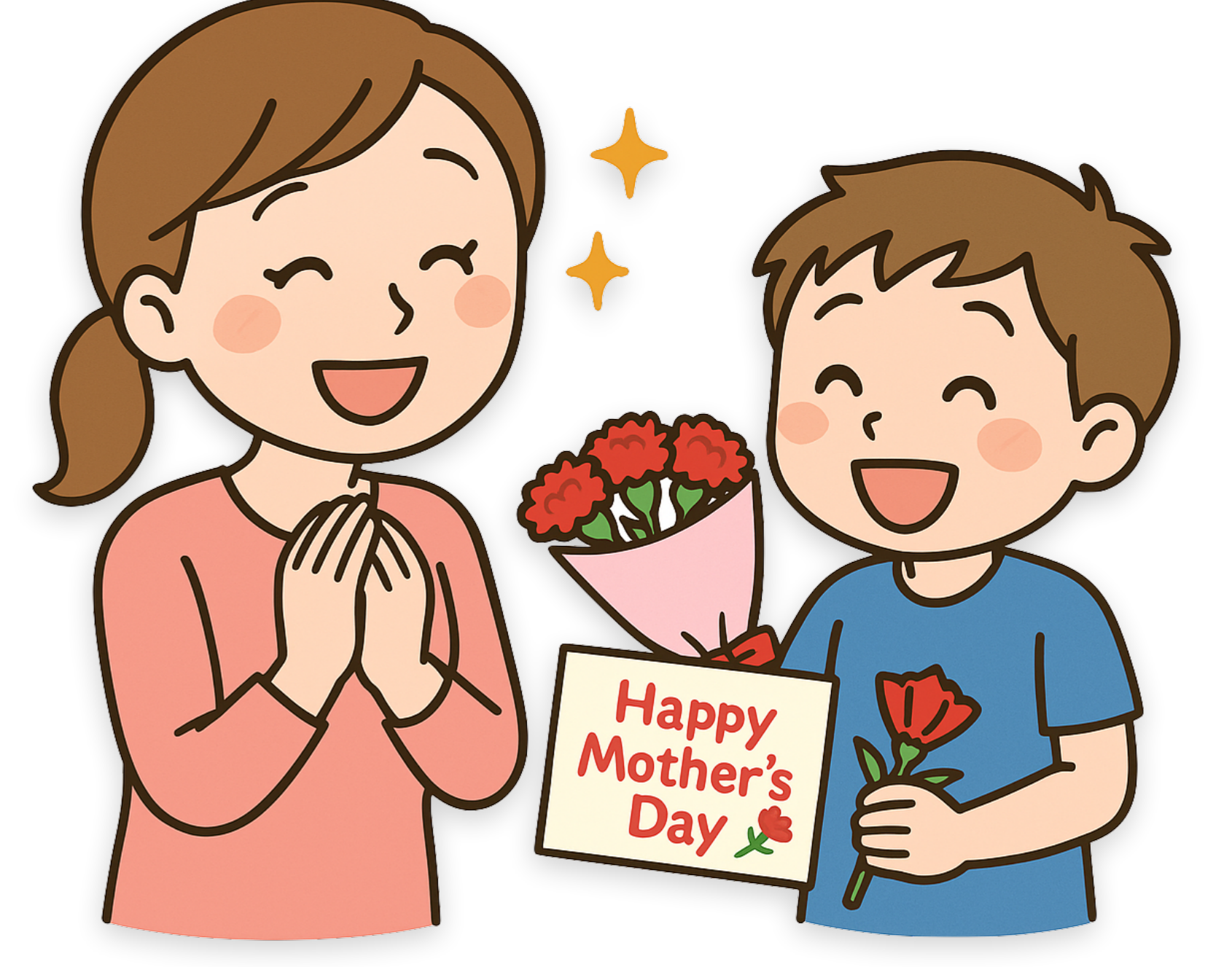
こわ
怖い
Sợ



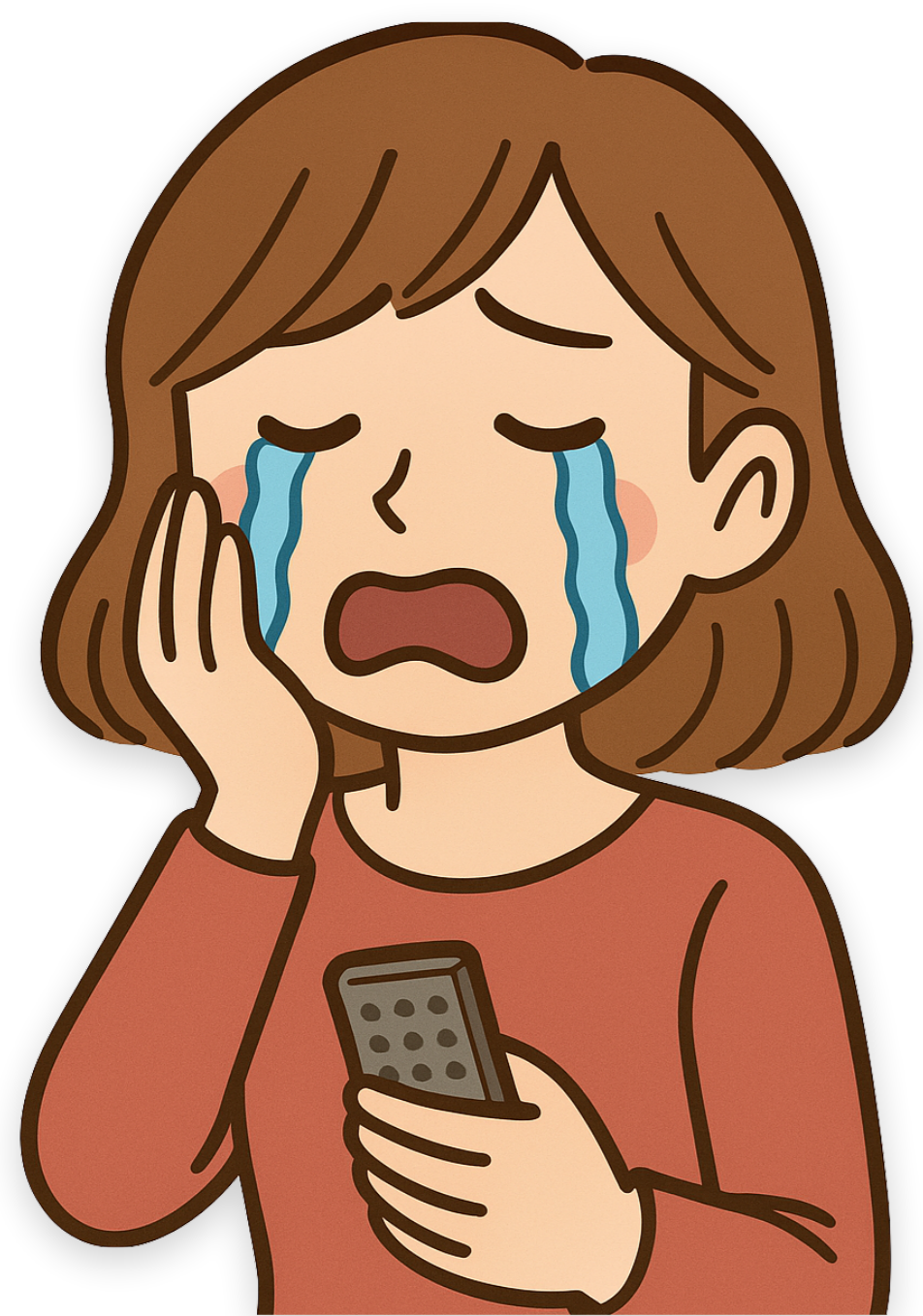
は
恥ずかしい
Xấu hổ



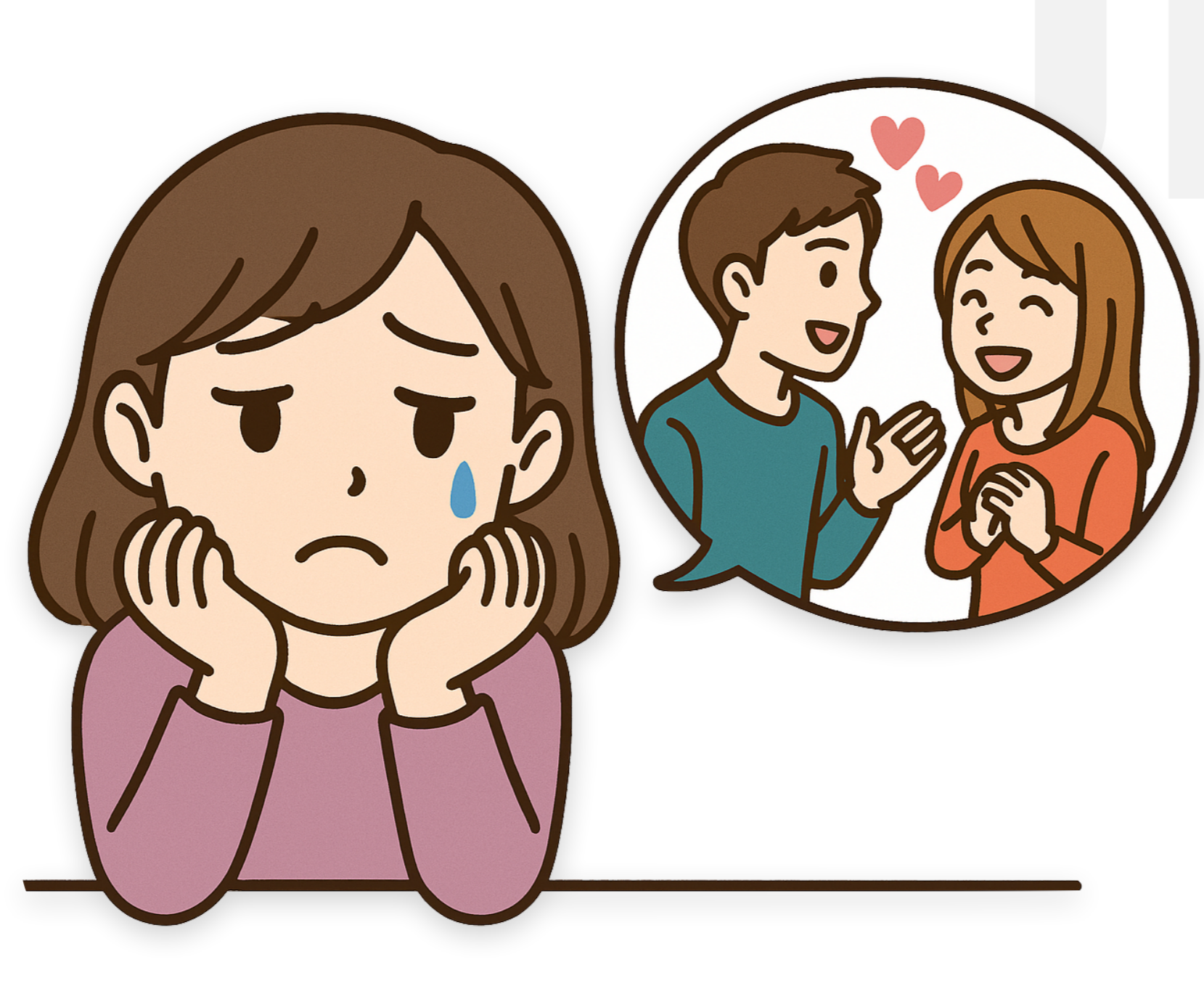
かんげき
感激する
Cảm động



かんしゃ
感謝する
Biết ơn



かな
悲しい
Buồn



せつ
切ない
Đau buồn



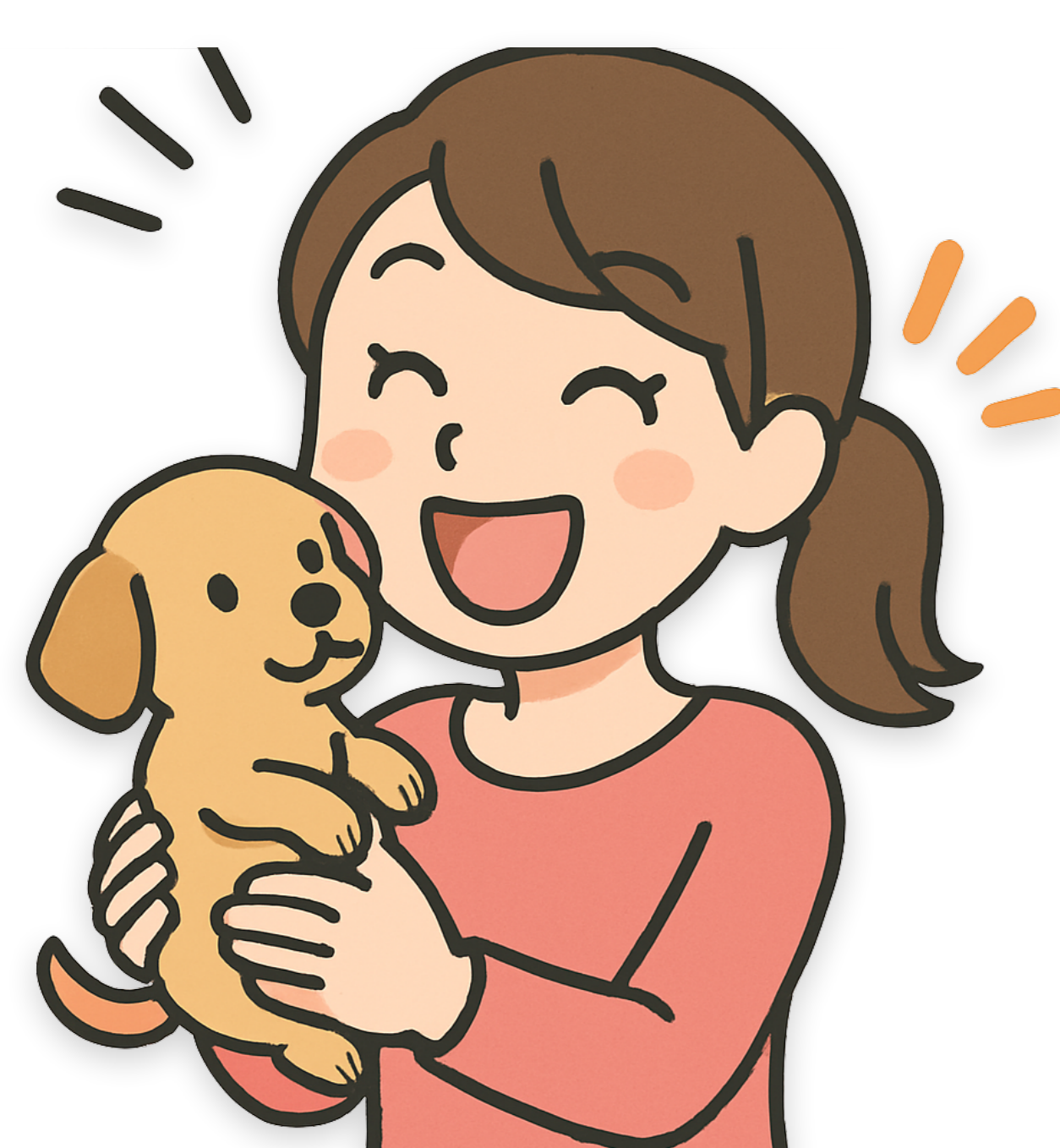
くる
苦しい
Khổ sở



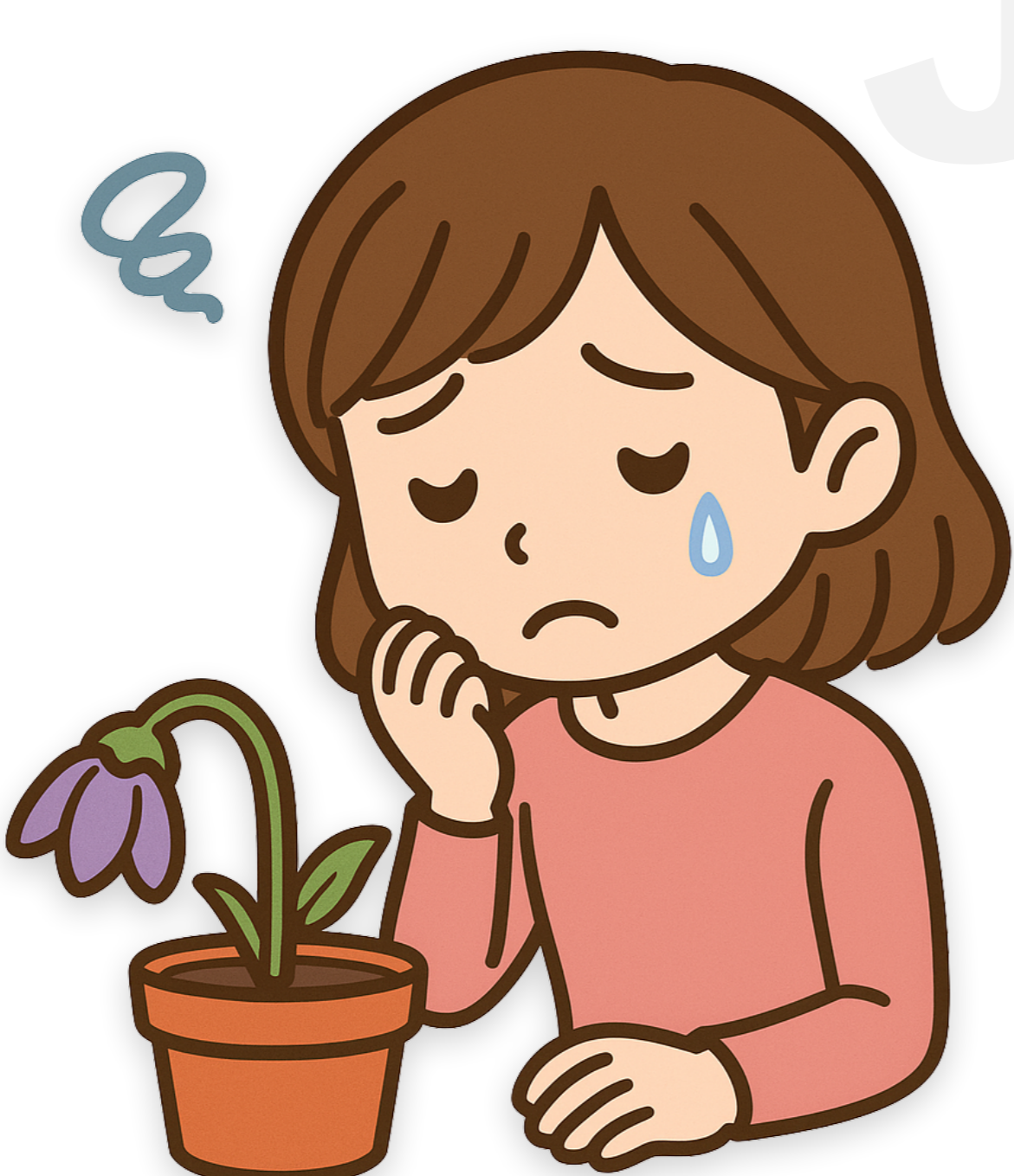
ふしぎ
不思議
Kỳ lạ



あきれる
Chán ngán



かわいい
Đễ thương



かわいそう
Tội nghiệp



きもわる
気持ち悪い
Khó chịu



しんぱい
心配
Lo lắng



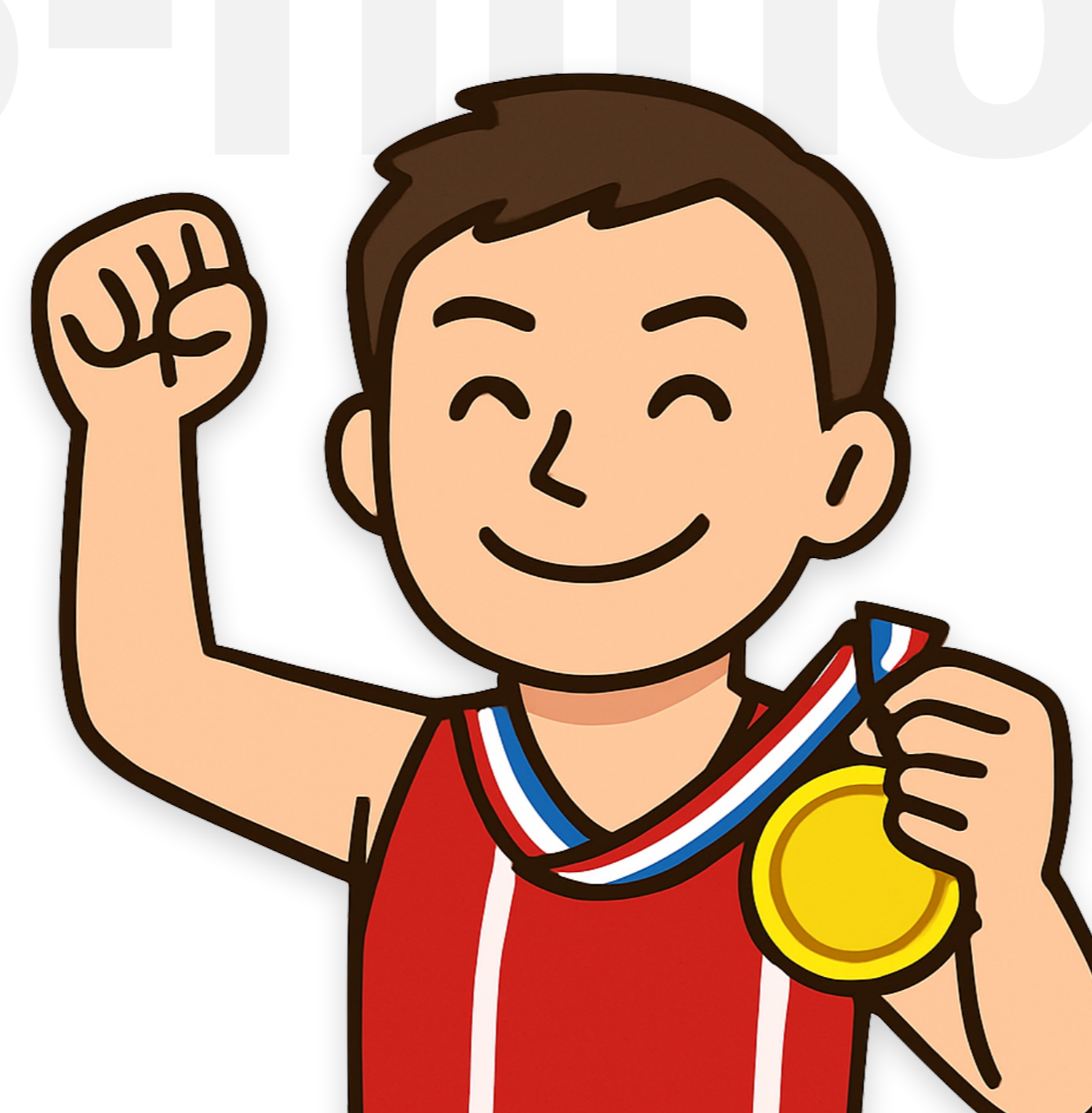
うらやましい
Ghen tị



むちゅう
夢中
Say mê



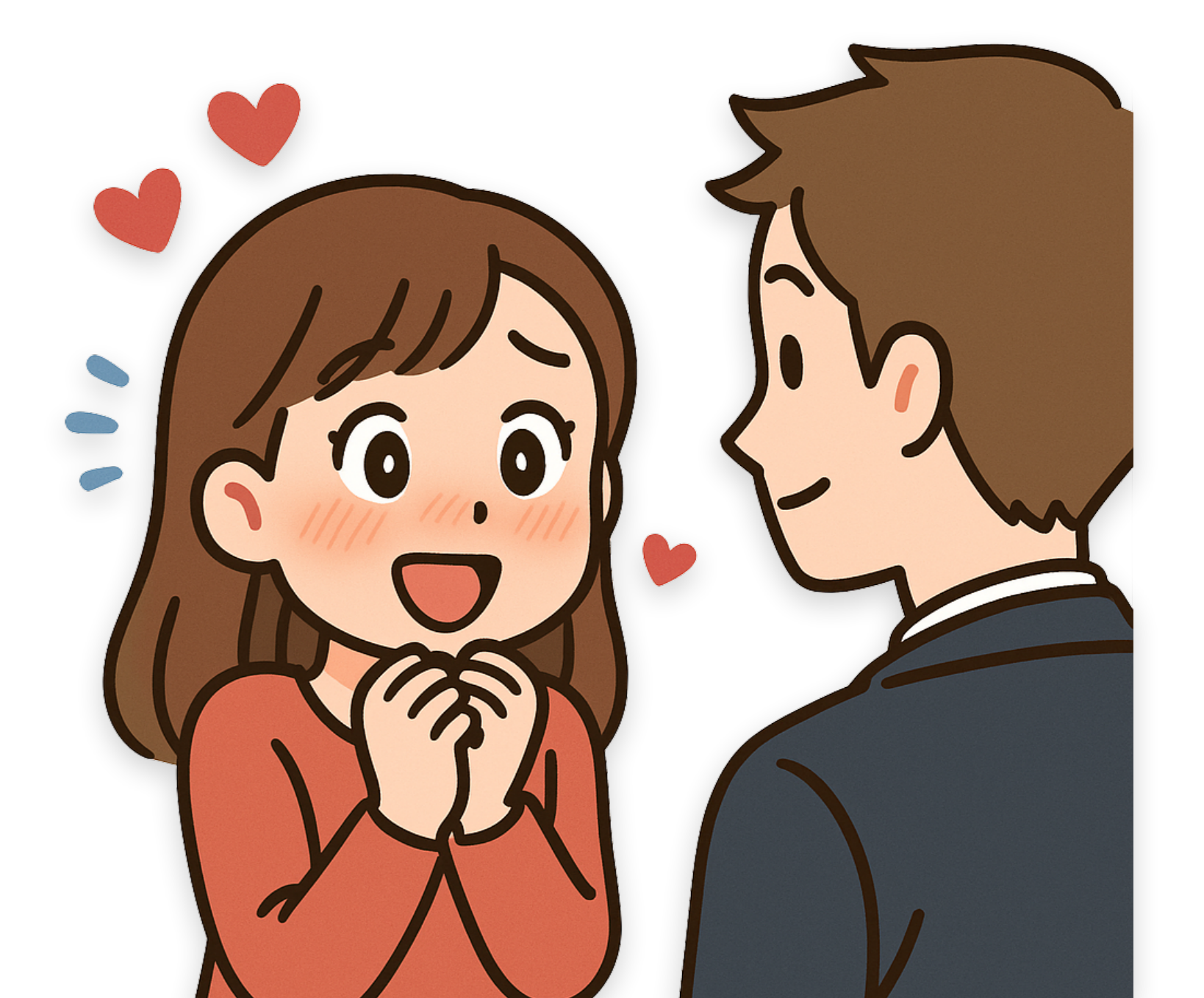
おこ
怒る
Tức giận



ほこ
誇らしい
Tự hào



なつ
懐かしい
Hoài niệm



ドキドキする
Hồi hộp



さび
寂しい
Cô đơn



つまらない
Chán



おこ
落ち込む
Suy sụp / Thất vọng



くや
悔しい
Tiếc nuối



ゾッとする
Rùng mình